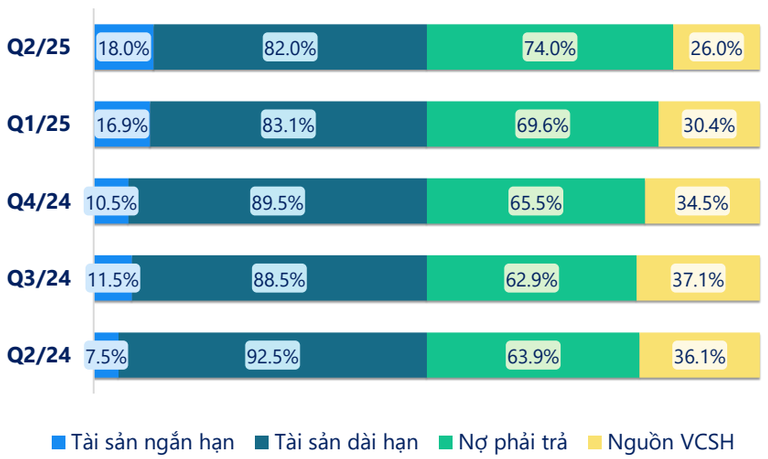
FireAnt

CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An (UPCOM: PAP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,800
SL cổ phiếu LH	232,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,445
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,241
P/E	-23.9
EPS	-1,128

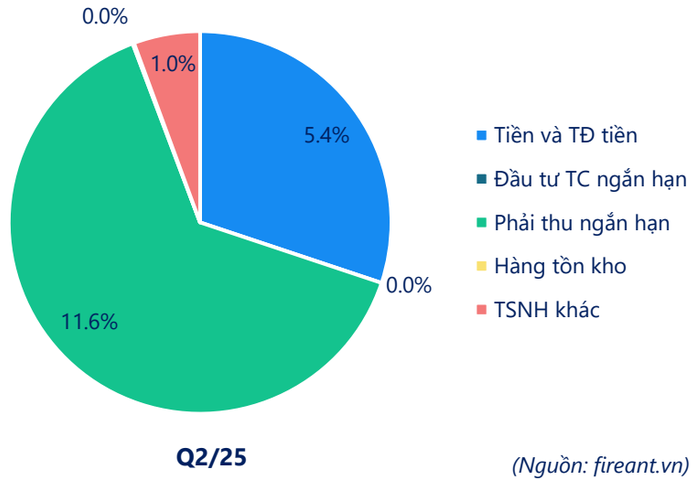
	YTD	1T	3T	6T
PAP	-2.5%	3.5%	-15.1%	-0.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



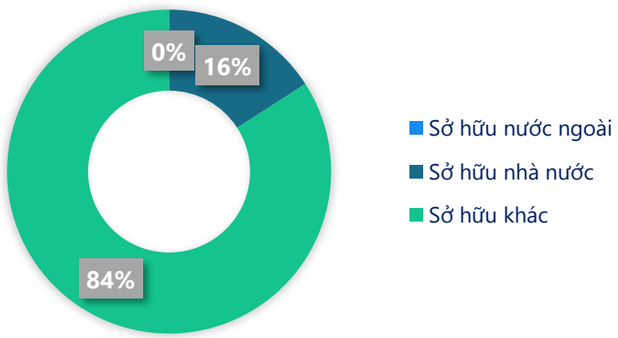
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



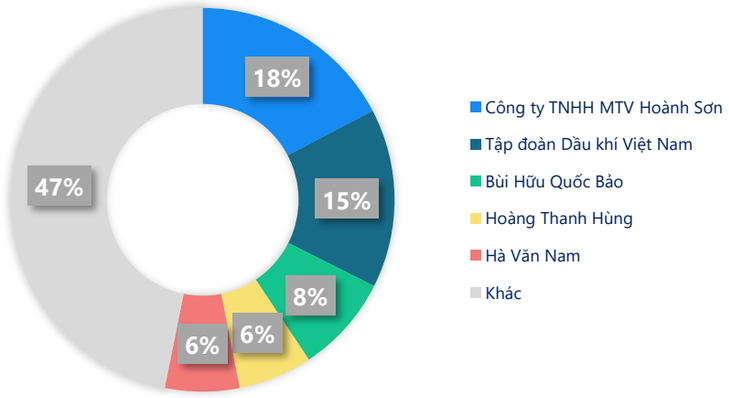
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



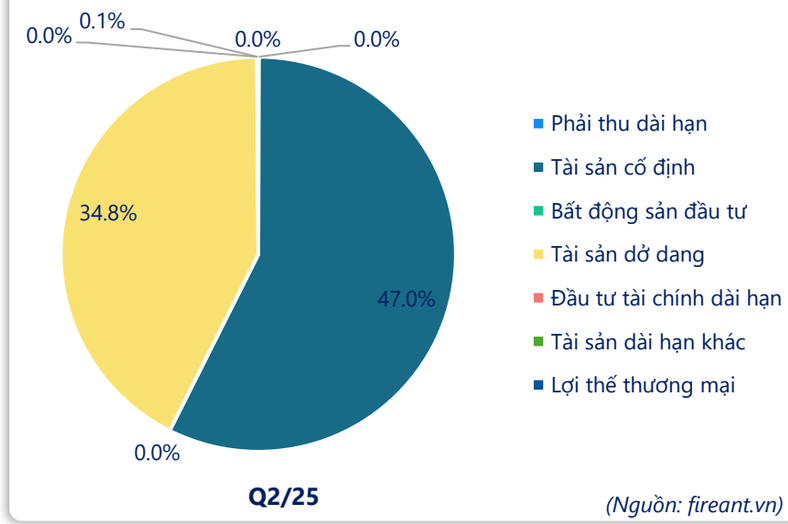
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

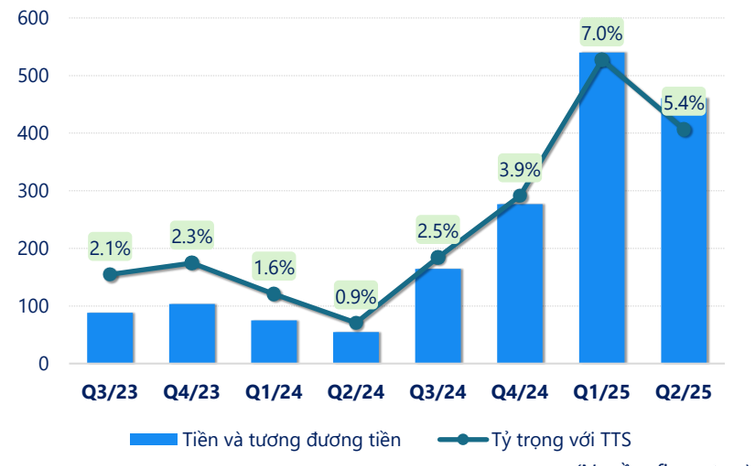


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

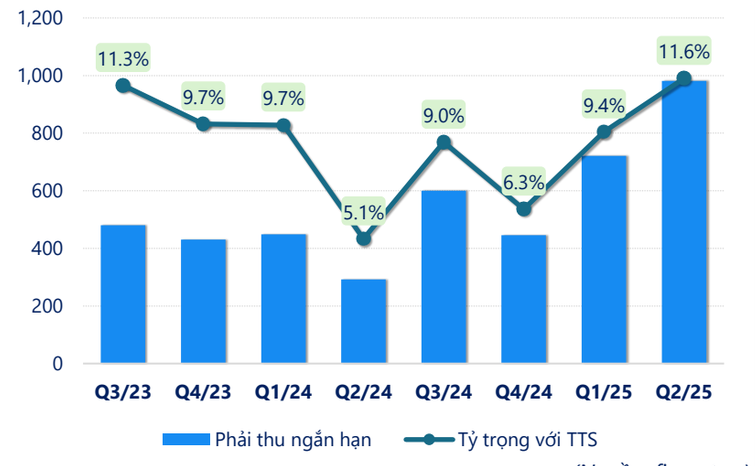
CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An (UPCOM: PAP)

Tiền và tương đương tiền



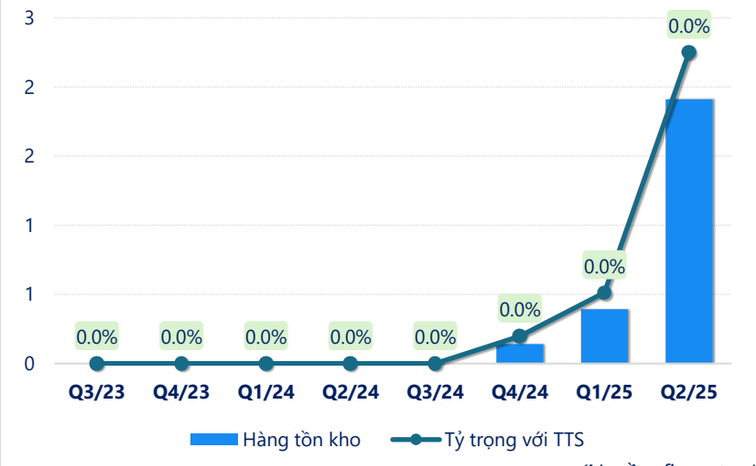
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



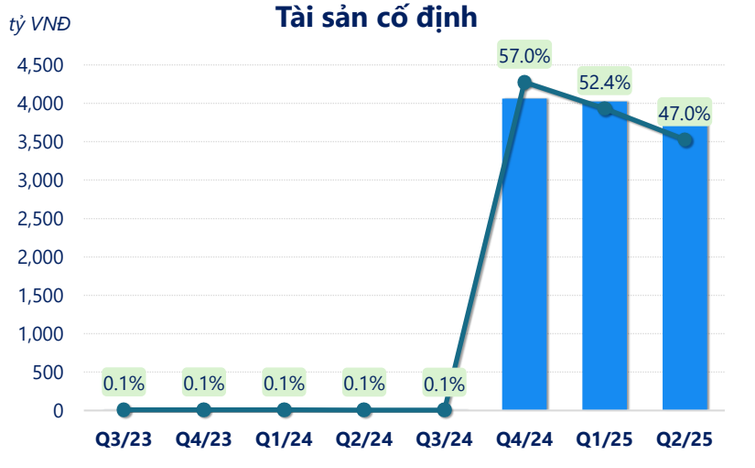
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



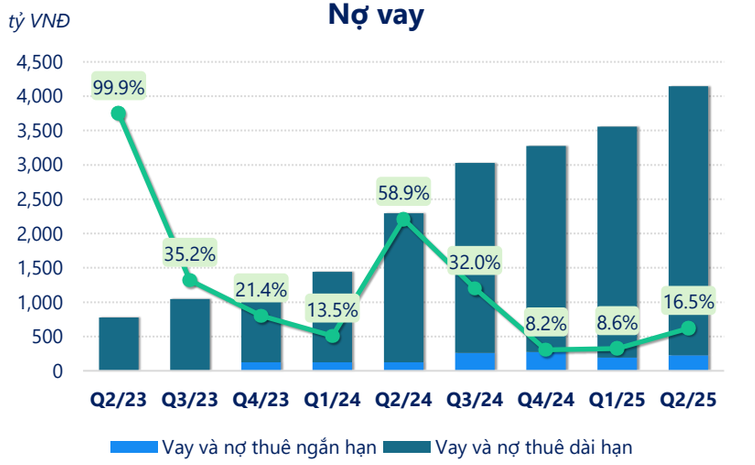
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



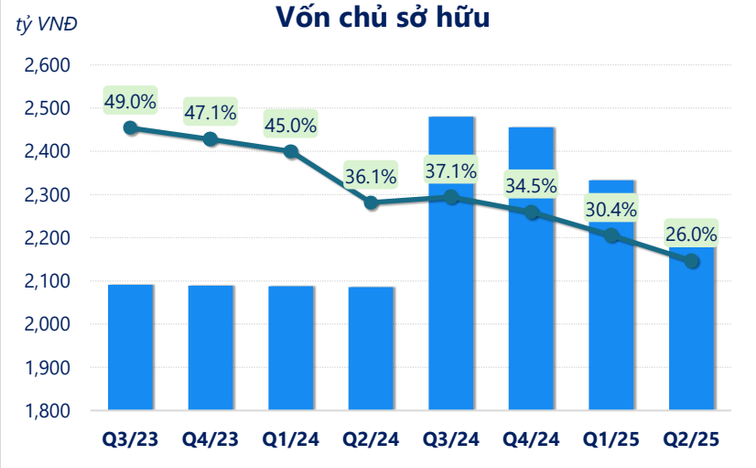
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

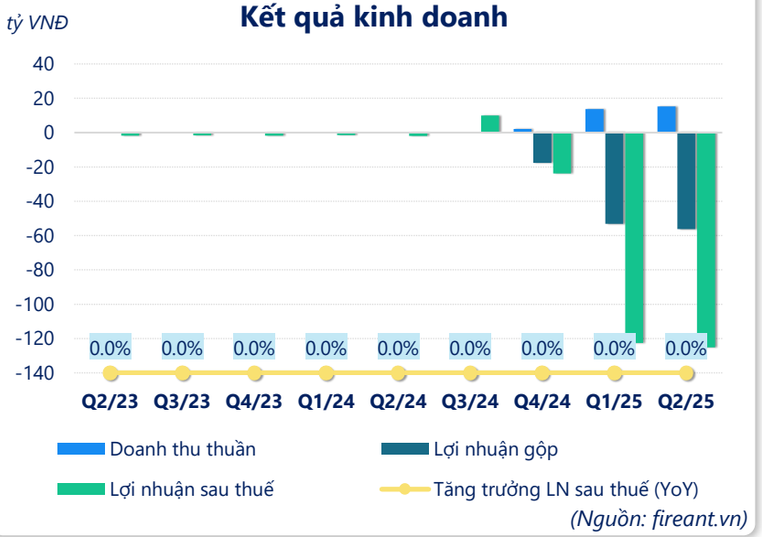


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

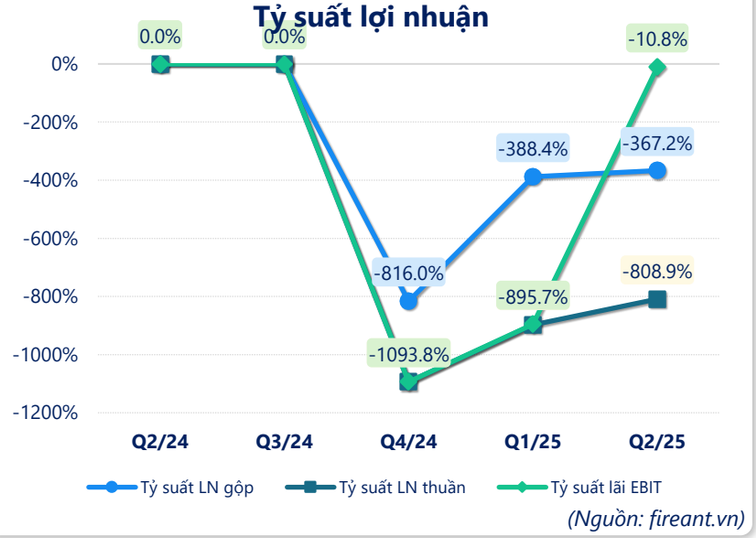
CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An (UPCOM: PAP)

Kết quả kinh doanh



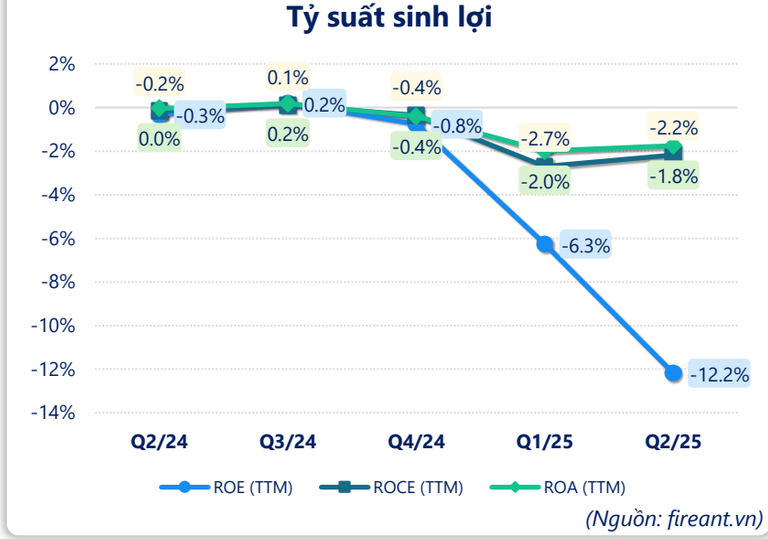
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



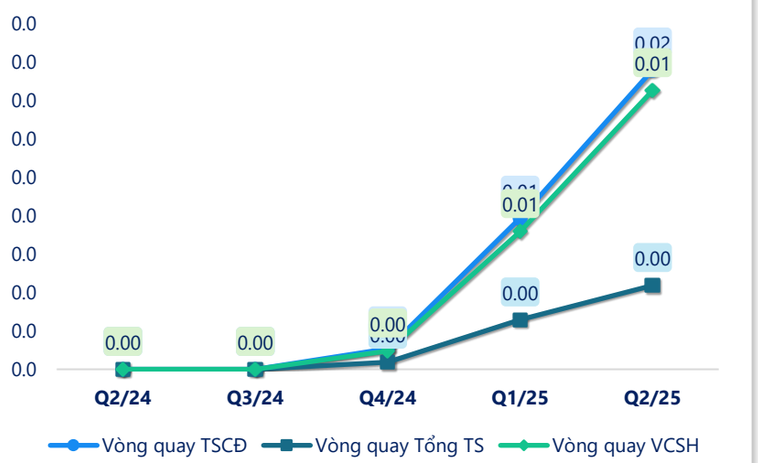
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



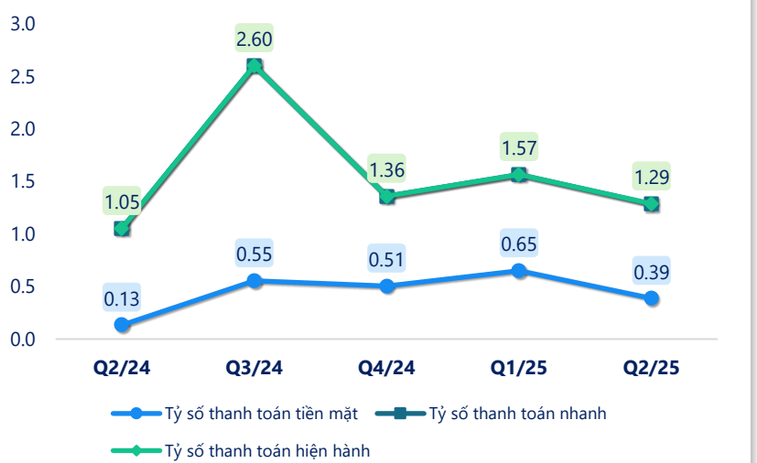
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



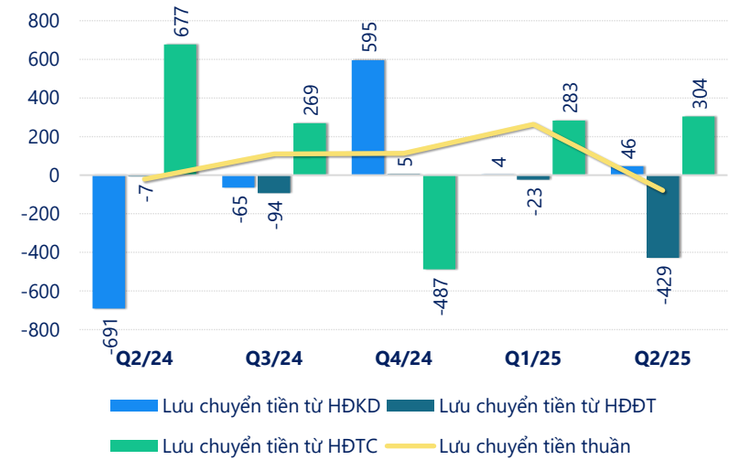
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An (UPCOM: PAP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,491**	**7,121**	**19.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,530	744	106%
Tiền và tương đương tiền	461	277	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	981	446	120%
Hàng tồn kho	1.91	0.14	1256%
Tài sản ngắn hạn khác	85.9	21.8	295%
Tài sản dài hạn	**6,962**	**6,377**	**9.2%**
Phải thu dài hạn	3.94	3.88	1.5%
Tài sản cố định	3,993	4,059	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,958	2,309	28.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.15**	**4.16**	**71.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,283	4,665	34.7%
Nợ ngắn hạn	**1,190**	**547**	**117%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	273	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	12.4	279%
Nợ dài hạn	5,094	4,118	23.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,915	3,000	30.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,208**	**2,456**	**-10.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,208**	**2,456**	**-10.1%**
Vốn điều lệ	2,320	2,320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	0	0	2.18	13.7	15.3
Giá vốn hàng bán	0	0	19.9	66.8	71.5
Lợi nhuận gộp	0	0	-17.8	-53.2	-56.2
Doanh thu HĐTC	4.48	10.5	0	2.52	6.71
Chi phí TC	4.85	0	3.23	62.8	61.2
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	123
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.45	1.93	2.81
Chi phí QLDN	1.55	0.63	2.36	7.44	10.3
LN thuần từ HĐKD	-1.92	9.92	-23.8	-123	-124
Lợi nhuận khác	0	0	0.00	0.21	-1.33
LN trước thuế	-1.92	9.92	-23.8	-123	-125
Lợi nhuận sau thuế	-1.92	9.92	-23.8	-123	-125
LNST của CĐ cty mẹ	-1.92	9.92	-23.8	-123	-125

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-691	-64.9	595	3.65	45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.71	-93.8	4.78	-23.4	-429
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	677	269	-487	283	304
Tiền đầu kỳ	74.7	54.5	164	277	540
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.2**	**110**	**112**	**263**	**-79.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.5	164	277	540	461

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic